

# **Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco**

Báo cáo tài chính riêng Quý 1 năm 2022

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Bảng cân đối kế toán riêng	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	6 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 44

# Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107007230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 28 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 6 ngày 8 tháng 7 năm 2019.

Theo Công văn số 6411/UBCK-GSĐC do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 9 năm 2017, Công ty đã được chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng. Ngày 26 tháng 12 năm 2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp Quyết định Niêm yết số 485/QĐ-SGDHCM cho phép Công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AST.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không bao gồm:

- ▶ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- ▶ đại lý du lịch, điều hành tour du lịch, lưu trú ngắn ngày;
- ▶ vận tải hành khách đường bộ;
- ▶ dịch vụ quảng cáo;
- ▶ hoạt động viễn thông bán lẻ; và
- ▶ các dịch vụ phụ trợ khác.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1, Tòa nhà N02-T1, Khu Đoàn Ngoại giao, Phố Đỗ Nhuận, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Ngọc Thanh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Chủ tịch
Ông Lê Anh Quốc	Phó Chủ tịch
Ông Lars Kjaer	Thành viên
Ông Đào Tiến Dương	Thành viên
Ông Seon Han Bae	Thành viên
Ông Lê Đức Long	Thành viên

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thị Loan	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên
Bà Phạm Thị Kiều Trang	Thành viên

# Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Anh Quốc	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Bằng	Phó Tổng Giám đốc

## **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Anh Quốc, Tổng Giám đốc.

# Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

## BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng Quý 1 năm 2022 của Công ty.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng Quý 1 năm 2022 kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng Quý 1 năm 2022 kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 03 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2022 của Công ty và các công ty con (“báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2022”) đề ngày 29 tháng 04 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng Quý 1 năm 2022 nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2022 để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Lê Anh Quốc  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 04 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 01 tháng 01 năm 2022
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>178.764.092.049</b>	<b>189.658.648.839</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>26.922.471.049</b>	<b>2.458.678.123</b>
111	1. Tiền		26.915.769.687	2.451.830.478
112	2. Các khoản tương đương tiền		6.701.362	6.847.645
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>59.500.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		59.500.000.000	100.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>86.736.820.007</b>	<b>82.223.271.436</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	18.157.675.175	18.414.671.421
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	1.264.003.563	5.736.192.170
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	44.006.000.000	35.006.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	23.309.141.269	23.066.407.845
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>4.078.006.336</b>	<b>3.644.781.788</b>
141	1. Hàng tồn kho		4.078.006.336	3.644.781.788
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.526.794.657</b>	<b>1.331.917.492</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	415.383.871	242.322.639
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.085.146.086	1.021.737.853
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		26.264.700	67.857.000
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>351.018.536.776</b>	<b>339.772.150.904</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>629.875.341</b>	<b>629.875.341</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	629.875.341	629.875.341
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>28.686.992.381</b>	<b>32.170.692.038</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	28.626.092.381	32.101.092.038
222	Nguyên giá		72.996.522.126	74.198.947.581
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(44.370.429.745)	(42.097.855.543)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	60.900.000	69.600.000
228	Nguyên giá		492.742.000	492.742.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(431.842.000)	(423.142.000)
<b>250</b>	<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>13</b>	<b>320.647.667.896</b>	<b>305.734.253.356</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		212.399.997.356	206.399.997.356
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		96.000.000.000	88.000.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.405.140.700	6.405.140.700
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(157.470.160)	(1.070.884.700)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		6.000.000.000	6.000.000.000
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>1.054.001.158</b>	<b>1.237.330.169</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	1.054.001.158	1.237.330.169
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>529.782.628.825</b>	<b>529.430.799.743</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 01 tháng 01 năm 2022
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>45.689.239.629</b>	<b>44.364.596.712</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>45.689.239.629</b>	<b>44.364.596.712</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	18.268.552.875	14.782.604.673
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.511.195.073	518.009.760
314	3. Phải trả người lao động		2.808.408.736	4.232.266.437
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	936.001.370	151.004.259
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	17	1.153.584.954	2.360.078.874
320	6. Vay ngắn hạn	18	20.356.484.304	21.656.620.392
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		655.012.317	664.012.317
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>19</b>	<b>484.093.389.196</b>	<b>485.066.203.031</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>484.093.389.196</b>	<b>485.066.203.031</b>
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		450.000.000.000	450.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		450.000.000.000	450.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		34.093.389.196	35.066.203.031
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		35.066.203.031	47.979.899.954
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay		(972.813.835)	(12.913.696.923)
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>529.782.628.825</b>	<b>529.430.799.743</b>

Trần Văn Hưng  
Người lập

Đào Ngọc Thiết  
Kế toán trưởng

Lê Anh Quốc  
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 04 năm 2022

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG  
Quý 1 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2022	Quý 1/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2021
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	32.179.129.288	28.631.504.378	32.179.129.288	28.631.504.378
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	32.179.129.288	28.631.504.378	32.179.129.288	28.631.504.378
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	(14.916.497.137)	(13.117.609.815)	(14.916.497.137)	(13.117.609.815)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		17.262.632.151	15.513.894.563	17.262.632.151	15.513.894.563
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	1.668.994.225	2.086.263.575	1.668.994.225	2.086.263.575
22	7. Chi phí tài chính	22	663.507.542	694.385.624	663.507.542	694.385.624
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(247.466.222)	(229.869.211)	(247.466.222)	(229.869.211)
25	8. Chi phí bán hàng	23	(13.727.476.043)	(12.325.309.779)	(13.727.476.043)	(12.325.309.779)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(6.868.122.718)	(6.244.876.313)	(6.868.122.718)	(6.244.876.313)
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.000.464.843)	(275.642.330)	(1.000.464.843)	(275.642.330)
31	11. Thu nhập khác	25	41.931.201	408.009	41.931.201	408.009
32	12. Chi phí khác	25	(14.280.193)	(256.366.772)	(14.280.193)	(256.366.772)
40	13. Lợi nhuận/(lỗ) khác	25	27.651.008	(255.958.763)	27.651.008	(255.958.763)
50	14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế		(972.813.835)	(531.601.093)	(972.813.835)	(531.601.093)



Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)  
Quý 1 năm 2022

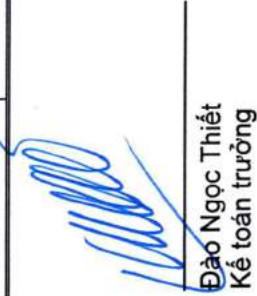
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	-	-	-
60	16. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN		(972.813.835)	(531.601.093)	(972.813.835) (531.601.093)



Trần Văn Hưng  
Người lập

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 04 năm 2022



Đào Ngọc Thiết  
Kế toán trưởng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022


Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>(972.813.835)</b>	<b>(531.601.093)</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		3.025.795.963	2.672.618.202
03	Các khoản dự phòng		(913.414.540)	(924.740.700)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		582.485	208.317
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.696.090.531)	(2.086.263.575)
06	Chi phí lãi vay	22	247.466.222	229.869.211
<b>08</b>	<b>(Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>(308.474.236)</b>	<b>(639.909.638)</b>
09	Giảm các khoản phải thu		1.511.227.148	1.585.083.110
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(433.224.548)	530.854.871
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả		2.605.399.959	(7.395.077.639)
12	Giảm chi phí trả trước		10.267.779	826.885.228
14	Tiền lãi vay đã trả		(228.087.176)	(229.688.449)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(760.157.572)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(78.000.000)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>3.157.108.926</b>	<b>(6.160.010.089)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		-	(70.446.541)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(11.000.000.000)	(125.500.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		42.500.000.000	124.500.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(14.000.000.000)	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.107.402.573	10.031.108.629
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>22.607.402.573</b>	<b>8.960.662.088</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay		14.144.184.851	11.729.225.906
34	Tiền trả nợ gốc vay		(15.444.320.939)	(12.214.055.230)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(1.300.136.088)</b>	<b>(484.829.324)</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>24.464.375.411</b>	<b>2.315.822.675</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>2.458.678.123</b>	<b>21.791.347.197</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(582.485)	(208.317)
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>4</b>	<b>26.922.471.049</b>	<b>24.106.961.555</b>

  
Trần Văn Hưng  
Người lập

  
Đào Ngọc Thiết  
Kế toán trưởng

  
Lê Anh Quốc  
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 04 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho Quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107007230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 28 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 6 ngày 8 tháng 7 năm 2019.

Theo Công văn số 6411/UBCK-GSĐC do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 9 năm 2017, Công ty đã được chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng. Ngày 26 tháng 12 năm 2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp Quyết định Niêm yết số 485/QĐ-SGDHCM cho phép Công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AST.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không bao gồm:

- ▶ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- ▶ đại lý du lịch, điều hành tour du lịch, lưu trú ngắn ngày;
- ▶ vận tải hành khách đường bộ;
- ▶ dịch vụ quảng cáo;
- ▶ hoạt động viễn thông bán lẻ; và
- ▶ các dịch vụ phụ trợ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1, Tòa nhà N02-T1, Khu Đoàn Ngoại giao, Phố Đỗ Nhuận, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 là 280 người (ngày 01 tháng 01 năm 2022: 262 người).

**Cơ cấu tổ chức**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Công ty có 6 công ty con, bao gồm:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích (%)</i>	<i>Trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Đà Nẵng (“Công ty Taseco Đà Nẵng”)	99,9%	99,9%	Số 99 Phan Đăng Lưu, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng, dịch vụ vận tải hành khách và các dịch vụ liên quan.
2	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Sài Gòn (“Công ty Taseco Sài Gòn”)	65%	65%	Số 28/1/21 Huỳnh Lan Khanh, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ, dịch vụ bán hàng và các sản phẩm lưu niệm, dịch vụ đón tiễn, đại lý du lịch và điều hành tua du lịch, đại lý thu đổi ngoại tệ, dịch vụ quảng cáo.
3	Công ty TNHH Một thành viên Taseco Oceanview Đà Nẵng (“Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng”)	100%	100%	Số 200 Võ Nguyên Giáp, Phường Phước Mỹ, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng	Quản lý khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống, vận tải hành khách đường bộ và các dịch vụ liên quan và các hoạt động khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho Quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)**

**Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Công ty có 6 công ty con, bao gồm: (tiếp theo)

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích (%)</i>	<i>Trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Truyền thông Taseco ("Công ty Taseco Media")	99,9%	99,9%	Tầng 1 tòa N02-T1, Khu Đoàn Ngoại Giao, Phố Đỗ Nhuận, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội	Dịch vụ quảng cáo, viễn thông, khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống.
5	Công Ty TNHH Hàng Miễn Thuế Jalux Taseco ("Công ty Jalux Taseco")	51%	51%	Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội	Kinh doanh bán hàng miễn thuế, các dịch vụ phụ trợ khác.
6	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Phú Quốc ("Công ty Taseco Phú Quốc")	65%	65%	Tổ 5, ấp Suối mây, Xã Dương Tơ, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng, dịch vụ vận tải hành khách và các dịch vụ liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho Quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 13. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 vào ngày 29 tháng 04 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

### 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho Quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

**2.4 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho là nguyên vật liệu với giá trị được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho là hàng hóa với giá trị được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

**Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho Quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.5 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho Quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	5 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm	3 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

(\*) Một số nhà cửa, vật kiến trúc nhận góp vốn từ công ty mẹ được ghi nhận và trích khấu hao theo thời gian khấu hao còn lại từ 1 đến 5 năm.

#### 3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

#### 3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

#### 3.10 *Các khoản đầu tư*

##### *Đầu tư vào công ty con*

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

##### *Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

##### *Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho Quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.13 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho Quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.14 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng hoàn thành thực tế của mỗi hợp đồng.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

**3.15 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho Quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho Quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.16 Thông tin theo bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

**3.17 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho Quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2022</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2022</i>
Tiền mặt	1.812.360.613	1.017.536.838
Tiền gửi ngân hàng	25.103.409.074	1.434.293.640
Các khoản tương đương tiền (*)	6.701.362	6.847.645
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>26.922.471.049</b>	<b>2.458.678.123</b>

(\*) Số cuối kỳ là khoản tiền gửi không kỳ hạn tại một công ty chứng khoán.

**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2022</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2022</i>
Tiền gửi ngân hàng (*)	59.500.000.000	100.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>59.500.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>

(\*) Số cuối kỳ là khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn còn lại dưới 01 năm và hưởng lãi suất 5,1%/năm (tại 31 tháng 12 năm 2021: 5,1%/năm).

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2022</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2022</i>
Công ty TNHH Nước giải khát Suntory Pepsico Việt Nam	1.581.300.000	619.470.000
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Sơn Hà Xanh	7.065.682.777	5.566.602.777
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	4.753.033.134	9.078.000.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	920.049.781	1.305.729.612
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	3.837.609.483	1.844.869.032
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>18.157.675.175</b>	<b>18.414.671.421</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho Quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)**

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2022</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2022</i>
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Tân Tùng Phát	119.786.150	119.786.150
Công ty TNHH MTV Sản xuất Dịch vụ Ngôi sao Phương Đông	266.907.410	266.907.410
Công ty TNHH S&C&La Marou	109.302.380	109.302.380
Công ty TNHH KD Dịch vụ và Sản xuất Kim Sơn	167.125.500	-
Các khoản trả trước khác	600.882.123	5.240.196.230
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.264.003.563</b>	<b>5.736.192.170</b>

**7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2022</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2022</i>
Phải thu về cho vay các bên liên quan (*) (Thuyết minh số 27)	44.006.000.000	35.006.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>44.006.000.000</b>	<b>35.006.000.000</b>

(\*) Chi tiết các khoản cho vay như sau:

<i>Bên đi vay</i>	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2022</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Lãi suất/năm</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Công ty Taseco Đà Nẵng	30.444.000.000	Lãi và gốc trả khi đáo hạn, khoản vay cuối cùng vào ngày 29 tháng 03 năm 2023	4,8%	Tín chấp
Công ty TNHH MTV Taseco Oceanview-Đà Nẵng	500.000.000	Lãi và gốc trả khi đáo hạn, khoản vay cuối cùng vào ngày 26 tháng 01 năm 2023	4,8%	Tín chấp
Công ty cổ phần dịch vụ suất ăn hàng không Việt Nam	4.000.000.000	Lãi và gốc trả khi đáo hạn, khoản vay cuối cùng vào ngày 22 tháng 03 năm 2023	4,8%	Tín chấp
Công ty Taseco Sài Gòn	9.062.000.000	Lãi và gốc trả khi đáo hạn, khoản vay cuối cùng vào ngày 20 tháng 12 năm 2022	4,8%	Tín chấp
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>44.006.000.000</b>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho Quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

**8. PHẢI THU KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2022</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2022</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Tạm ứng cho nhân viên phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	20.174.041.910	16.491.426.679
Dự thu lãi tiền gửi, trái phiếu ngân hàng	542.841.466	4.443.587.132
Phải thu ngắn hạn khác	404.507.645	240.070.104
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	2.187.750.248	1.891.323.930
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>23.309.141.269</b>	<b>23.066.407.845</b>
<b>Dài hạn</b>		
Đặt cọc thuê mặt bằng, mua hàng hóa	629.875.341	629.875.341
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>629.875.341</b>	<b>629.875.341</b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2022</i>		<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2022</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng hóa, nguyên vật liệu	3.873.527.038	-	3.409.000.577	-
Công cụ, dụng cụ	204.479.298	-	235.781.211	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.078.006.336</b>	<b>-</b>	<b>3.644.781.788</b>	<b>-</b>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2022</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2022</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ	50.363.882	47.530.391
Chi phí bảo hiểm tài sản	38.797.049	66.998.886
Chi phí sửa chữa	38.187.738	1.466.529
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	288.035.202	126.326.833
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>415.383.871</b>	<b>242.322.639</b>
<b>Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ	528.721.559	685.574.758
Chi phí sửa chữa	116.331.198	114.801.474
Phí phát hành bảo lãnh	339.757.495	369.991.192
Chi phí trả trước dài hạn khác	69.190.906	66.962.745
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.054.001.158</b>	<b>1.237.330.169</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho Quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	48.736.082.494	4.295.354.358	19.961.334.547	1.206.176.182	74.198.947.581
- Thanh lý nhượng bán	-	-	(1.202.425.455)	-	(1.202.425.455)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022	48.736.082.494	4.295.354.358	18.758.909.092	1.206.176.182	72.996.522.126
<b>Trong đó:</b>					
Đã khấu hao hết	4.095.135.086	2.041.584.191	-	297.038.000	6.433.757.277
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	25.981.601.835	3.706.737.449	11.449.415.294	960.100.965	42.097.855.543
- Khấu hao trong kỳ	2.223.346.785	155.368.418	580.193.663	58.187.097	3.017.095.963
- Thanh lý nhượng bán	-	-	(744.521.761)	-	(744.521.761)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022	28.204.948.620	3.862.105.867	11.285.087.196	1.018.288.062	44.370.429.745
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	22.754.480.659	588.616.909	8.511.919.253	246.075.217	32.101.092.038
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022	20.531.133.874	433.248.491	7.473.821.896	187.888.120	28.626.092.381

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho Quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Phần mềm</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	425.150.000	67.592.000	492.742.000
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022	425.150.000	67.592.000	492.742.000
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	320.750.000	67.592.000	388.342.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	355.550.000	67.592.000	423.142.000
- Hao mòn trong kỳ	8.700.000	-	8.700.000
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022	364.250.000	67.592.000	431.842.000
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	69.600.000	-	69.600.000
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022	60.900.000	-	60.900.000

# Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho Quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

### 13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2022		Ngày 01 tháng 01 năm 2022		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Đầu tư vào công ty con	212.399.997.356	-	206.399.997.356	-	
Đầu tư vào công ty liên kết	96.000.000.000	-	88.000.000.000	-	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6.405.140.700	(157.470.160)	6.405.140.700	(1.070.884.700)	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>320.805.138.056</b>	<b>(157.470.160)</b>	<b>306.805.138.056</b>	<b>(1.070.884.700)</b>	

#### 13.1 Đầu tư vào công ty con

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022		Ngày 01 tháng 01 năm 2022		Đơn vị tính: VND
	Số lượng cổ phiếu/% sở hữu	Giá gốc	Số lượng cổ phiếu/% sở hữu	Giá gốc	
<b>Đầu tư vào công ty con</b>					
Công ty Taseco Đà Nẵng	99,9%	19.980.000.000	99,9%	19.980.000.000	(*)
Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng	100%	105.000.000.000	100%	105.000.000.000	(*)
Công ty Taseco Sài Gòn	65%	6.500.000.000	65%	6.500.000.000	(*)
Công ty Taseco Media	99,9%	444.427.614	99,9%	444.427.614	(*)
Công ty Jalux Taseco	51%	73.975.569.742	51%	73.975.569.742	(*)
Công ty Taseco Phú Quốc (**)	65%	6.500.000.000	65%	500.000.000	(*)
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>212.399.997.356</b>		<b>206.399.997.356</b>	

(\*) Công ty không thể xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do cổ phiếu của các công ty này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(\*\*) Theo Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 11 năm 2021, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt việc triển khai góp vốn thành lập Công ty Taseco Phú Quốc với số vốn góp dự kiến là 6,5 tỷ VND, tương ứng với 65% vốn điều lệ. Công ty đã góp vốn 6,5 tỷ VND vào công ty con này.

## Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho Quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

### 13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

#### 13.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết và tỷ lệ biểu quyết của Công ty trong công ty liên kết này tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Ngày 31 tháng 03 năm 2022			Ngày 01 tháng 01 năm 2022			Đơn vị tính: VND
			Giá gốc (VND)	Dự phòng	Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Giá gốc (VND)	Dự phòng	Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
			Giá trị hợp lý						
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam ("Công ty VinaCS") (**)	Cảng hàng không quốc tế Nội Bài - Xã Phú Minh - Huyện Sóc Sơn - Hà Nội	Sản xuất món ăn, thực ăn chế biến sẵn, dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong và ngoài ngành hàng không và các dịch vụ phụ trợ khác.	96.000.000.000	-	26,67%	(*)	88.000.000.000	-	26,67% (*)
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>96.000.000.000</b>	<b>-</b>			<b>88.000.000.000</b>	<b>-</b>	

(\*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do cổ phiếu của công ty liên kết này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(\*\*) Theo Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 8 năm 2021, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt việc thực hiện góp vốn mua cổ phần phát hành thêm để tăng vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam với tổng số cổ phần dự kiến mua là 1.600.000 cổ phần, tương đương số vốn góp là 16 tỷ VND. Công ty đã thực hiện mua 1.600.000 cổ phần, tương ứng 16 tỷ VND góp vốn vào công ty liên kết này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho Quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

**13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN** (tiếp theo)

**13.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2022</i>		<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2022</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	6.405.140.700	(157.470.160)	6.405.140.700	(1.070.884.700)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.405.140.700</b>	<b>(157.470.160)</b>	<b>6.405.140.700</b>	<b>(1.070.884.700)</b>

(\*) Đây là khoản đầu tư góp vốn vào một công ty kinh doanh các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không.

Công ty lập dự phòng cho khoản đầu tư này theo giá trị cổ phiếu giao dịch trên thị trường chứng khoán tại ngày kết thúc niên độ kế toán, do đó giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này là giá trị hợp lý tại ngày báo cáo.

Chi tiết khoản dự phòng cho khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021</i>
Số đầu năm	1.070.884.700	924.740.700
Trừ: Hoàn trích lập dự phòng trong kỳ	(913.414.540)	(924.740.700)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>157.470.160</b>	<b>-</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho Quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

**13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**13.4 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022		Ngày 01 tháng 01 năm 2022		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
- Đầu tư trái phiếu (*)	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.000.000.000</b>	<b>6.000.000.000</b>	<b>6.000.000.000</b>	<b>6.000.000.000</b>	<b>6.000.000.000</b>

(\*) Đây là khoản đầu tư vào 600 trái phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank"), kỳ hạn 10 năm, lãi nhận theo kỳ một năm kể từ thời điểm mua trái phiếu. Lãi suất trái phiếu bằng lãi suất tham chiếu cộng 0,8% - 1,2%/năm, đáo hạn từ tháng 11 năm 2027 đến tháng 06 năm 2028. Lãi suất tham chiếu là lãi suất thả nổi của Vietinbank, có điều chỉnh định kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho Quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

*Đơn vị tính: VND*

	<u>Ngày 31 tháng 03 năm 2022</u>		<u>Ngày 01 tháng 01 năm 2022</u>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Cảng hàng không quốc tế NB- CNTổng Công ty Cảng HKVN-CTCP	656.377.751	656.377.751	105.127.737	105.127.737
Công ty CP Đầu Tư Phát triển Vân Đồn- CN Cảng Hàng Không Quốc Tế Vân Đồn-Sungroup	1.523.034.065	1.523.034.065	887.066.514	887.066.514
Công ty Cổ phần bánh mứt kẹo Bảo Minh	54.531.360	54.531.360	118.479.918	118.479.918
Chi nhánh Cty TNHH nước giải khát Suntory Pepsico Việt nam tại tỉnh Bắc Ninh	103.922.535	103.922.535	58.506.811	58.506.811
Phải trả đối tượng khác	4.405.860.624	4.405.860.624	3.553.765.301	3.553.765.301
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	<u>11.524.826.540</u>	<u>11.524.826.540</u>	<u>10.059.658.392</u>	<u>10.059.658.392</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>18.268.552.875</u></b>	<b><u>18.268.552.875</u></b>	<b><u>14.782.604.673</u></b>	<b><u>14.782.604.673</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho Quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC/PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2022</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2022</i>
<b>Phải nộp</b>				
Thuế thu nhập cá nhân	-	516.438	(516.438)	-
Thuế giá trị gia tăng	518.009.760	2.199.599.135	(1.206.413.822)	1.511.195.073
Các loại thuế khác	-	10.000.000	(10.000.000)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>518.009.760</b>	<b>2.210.115.573</b>	<b>(1.216.930.260)</b>	<b>1.511.195.073</b>
	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2022</i>	<i>Số phải thu trong kỳ</i>	<i>Số đã cần trừ trong kỳ</i>	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2022</i>
<b>Phải thu</b>				
Thuế TNCN	67.857.000	11.042.700	(52.635.000)	26.264.700
Thuế giá trị gia tăng	1.021.737.853	64.162.561	(754.328)	1.085.146.086
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.089.594.853</b>	<b>75.205.261</b>	<b>(53.389.328)</b>	<b>1.111.410.786</b>

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2022</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2022</i>
Chi phí kiểm toán	204.375.001	136.363.636
Chi phí hội nghị	183.000.000	-
Thuế kho, mặt bằng quầy hàng	80.000.001	-
Các khoản khác	468.626.368	14.640.623
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>936.001.370</b>	<b>151.004.259</b>

**17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2022</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2022</i>
Nhận ký quỹ, ký cược	125.000.000	125.000.000
Bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn	91.047.046	1.399.617.726
Các khoản phải trả khác	661.594.080	592.152.936
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	275.943.828	243.308.212
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.153.584.954</b>	<b>2.360.078.874</b>



# Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho Quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

### 18. VAY

Thuyết minh	Ngày 01 tháng 01 năm 2022		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 31 tháng 03 năm 2022		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>Vay ngắn hạn</b>							
Vay ngân hàng	12.356.620.392	12.356.620.392	12.944.184.851	(7.444.320.939)	17.856.484.304	17.856.484.304	
Vay các bên liên quan	9.300.000.000	9.300.000.000	1.200.000.000	(8.000.000.000)	2.500.000.000	2.500.000.000	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>21.656.620.392</b>	<b>21.656.620.392</b>	<b>14.144.184.851</b>	<b>(15.444.320.939)</b>	<b>20.356.484.304</b>	<b>20.356.484.304</b>	

### 18.1 Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Hà Nội	17.856.484.304		Lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Khoản gốc vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 29 tháng 08 năm 2022	4,8%	Tin chấp
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>17.856.484.304</b>				

### 18.2 Các khoản vay các bên liên quan

Công ty cho vay	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Bất Động Sản Phú Mỹ	2.500.000.000		Lãi thanh toán vào cuối kỳ. Khoản gốc vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 20 tháng 04 năm 2022	5,5%	Tin chấp
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.500.000.000</b>				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho Quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**19.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Vốn cổ phần đã phát hành</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021</b>			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	450.000.000.000	47.979.899.954	497.979.899.954
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	(531.601.093)	(531.601.093)
- Giảm khác	-	(78.000.000)	(78.000.000)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021	<u>450.000.000.000</u>	<u>47.370.298.861</u>	<u>497.370.298.861</u>
<b>Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022</b>			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	450.000.000.000	35.066.203.031	485.066.203.031
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	(972.813.835)	(972.813.835)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022	<u>450.000.000.000</u>	<u>34.093.389.196</u>	<u>484.093.389.196</u>

**19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2022</i>			<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2022</i>		
	<i>Tổng số</i>	<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>Tổng số</i>	<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>
Taseco Group	229.500.000.000	229.500.000.000	-	229.500.000.000	229.500.000.000	-
Cổ đồng khác	220.500.000.000	220.500.000.000	-	220.500.000.000	220.500.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>450.000.000.000</b></u>	<u><b>450.000.000.000</b></u>	<u><b>-</b></u>	<u><b>450.000.000.000</b></u>	<u><b>450.000.000.000</b></u>	<u><b>-</b></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho Quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021</i>
<b>Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu</b>	<b>450.000.000.000</b>	<b>450.000.000.000</b>
Đầu năm	450.000.000.000	450.000.000.000
Cuối kỳ	<u>450.000.000.000</u>	<u>450.000.000.000</u>
<b>Cổ tức đã chia</b>	-	-

**19.4 Cổ phiếu**

	<i>Số lượng</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2022</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2022</i>
<b>Cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>45.000.000</b>	<b>45.000.000</b>
<b>Cổ phiếu đã phát hành</b>	<b>45.000.000</b>	<b>45.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000
<b>Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)</b>	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>45.000.000</b>	<b>45.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (31 tháng 12 năm 2021: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho Quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

**20. DOANH THU**

**20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Đơn vị tính: VND

	Quý 1/2022	Quý 1/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2021
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>32.179.129.288</b>	<b>28.631.504.378</b>	<b>32.179.129.288</b>	<b>28.631.504.378</b>
<i>Trong đó:</i>				
Doanh thu bán hàng	8.024.905.405	7.102.576.039	8.024.905.405	7.102.576.039
Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.154.223.883	21.528.928.339	24.154.223.883	21.528.928.339
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>32.179.129.288</b>	<b>28.631.504.378</b>	<b>32.179.129.288</b>	<b>28.631.504.378</b>
<i>Trong đó:</i>				
Doanh thu thuần từ bán hàng	8.024.905.405	7.102.576.039	8.024.905.405	7.102.576.039
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	24.154.223.883	21.528.928.339	24.154.223.883	21.528.928.339
<i>Trong đó:</i>				
Doanh thu đối với bên khác	31.180.029.688	28.433.998.989	31.180.029.688	28.433.998.989
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	999.099.600	197.505.389	999.099.600	197.505.389

**20.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

Đơn vị tính: VND

	Quý 1/2022	Quý 1/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2021
Lãi cho vay, tiền gửi, trái phiếu	1.668.994.225	2.086.263.575	1.668.994.225	2.086.263.575
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.668.994.225</b>	<b>2.086.263.575</b>	<b>1.668.994.225</b>	<b>2.086.263.575</b>

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

Đơn vị tính: VND

	Quý 1/2022	Quý 1/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2021
Giá vốn hàng hóa	3.762.095.519	3.138.109.074	3.762.095.519	3.138.109.074
Giá vốn dịch vụ	11.154.401.618	9.979.500.741	11.154.401.618	9.979.500.741
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>14.916.497.137</b>	<b>13.117.609.815</b>	<b>14.916.497.137</b>	<b>13.117.609.815</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho Quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND

	Quý 1/2022	Quý 1/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2021
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.440.776	485.865	2.440.776	485.865
Dự phòng đầu tư vào đơn vị khác	(913.414.540)	(924.740.700)	(913.414.540)	(924.740.700)
Chi phí lãi vay	247.466.222	229.869.211	247.466.222	229.869.211
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>(663.507.542)</b>	<b>(694.385.624)</b>	<b>(663.507.542)</b>	<b>(694.385.624)</b>

**23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

Đơn vị tính: VND

	Quý 1/2022	Quý 1/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2021
<b>Chi phí bán hàng</b>				
Chi phí nhân công	4.050.347.450	4.688.949.386	4.050.347.450	4.688.949.386
Chi phí thuê kho, mặt bằng	5.555.682.408	3.332.846.597	5.555.682.408	3.332.846.597
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.572.244.193	1.453.781.667	1.572.244.193	1.453.781.667
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	571.871.232	866.287.627	571.871.232	866.287.627
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.821.672.510	1.824.664.935	1.821.672.510	1.824.664.935
Chi phí bán hàng khác	155.658.250	158.779.567	155.658.250	158.779.567
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>13.727.476.043</b>	<b>12.325.309.779</b>	<b>13.727.476.043</b>	<b>12.325.309.779</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>				
Chi phí nhân công	4.373.943.064	4.190.352.848	4.373.943.064	4.190.352.848
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.460.698.232	946.322.043	1.460.698.232	946.322.043
Chi phí thuê kho, mặt bằng	524.840.001	543.804.999	524.840.001	543.804.999
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	67.282.575	133.523.453	67.282.575	133.523.453
Chi phí khấu hao tài sản cố định	205.298.910	225.215.082	205.298.910	225.215.082
Chi phí quản lý khác	236.059.936	205.657.888	236.059.936	205.657.888
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.868.122.718</b>	<b>6.244.876.313</b>	<b>6.868.122.718</b>	<b>6.244.876.313</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho Quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

**24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Quý 1/2022	Quý 1/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2021
			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.767.741.789	9.203.208.435	10.767.741.789	9.203.208.435
Chi phí nhân công	9.600.117.736	10.260.972.526	9.600.117.736	10.260.972.526
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.025.795.963	2.662.310.396	3.025.795.963	2.662.310.396
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.588.039.815	5.263.313.685	5.588.039.815	5.263.313.685
Chi phí thuê mặt bằng	6.123.422.409	3.919.551.596	6.123.422.409	3.919.551.596
Chi phí khác	406.978.186	378.439.269	406.978.186	378.439.269
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>35.512.095.898</b>	<b>31.687.795.907</b>	<b>35.512.095.898</b>	<b>31.687.795.907</b>

**25. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	Quý 1/2022	Quý 1/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2021
			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<b>Thu nhập khác</b>	<b>41.931.201</b>	<b>408.009</b>	<b>41.931.201</b>	<b>408.009</b>
Thanh lý tài sản cố định, CCDC	27.096.306	-	27.096.306	-
Thu nhập khác	14.834.895	408.009	14.834.895	408.009
<b>Chi phí khác</b>	<b>14.280.193</b>	<b>256.366.772</b>	<b>14.280.193</b>	<b>256.366.772</b>
Thanh lý tài sản cố định, CCDC	14.280.193	115.786.601	14.280.193	115.786.601
Chi phí liên quan đến bộ phận trực tiếp sản xuất trong thời gian nghỉ dịch Covid 19	-	36.104.600	-	36.104.600
Chi phí khác	-	104.475.571	-	104.475.571
<b>LỢI NHUẬN THUẬN KHÁC</b>	<b>27.651.008</b>	<b>(255.958.763)</b>	<b>27.651.008</b>	<b>(255.958.763)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho Quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

**26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**26.1 Chi phí thuế TNDN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(972.813.835)	(531.601.093)
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	(194.562.767)	(106.320.219)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái kỳ này	116.497	41.663
Chi phí không được trừ thuế khác	-	20.895.114
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận của khoản lỗ tính thuế	194.446.270	85.383.442
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho Quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

**26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**26.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

**26.3 Lỗ chuyển sang từ năm trước**

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Công ty có các khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>					
<i>Kỳ phát sinh</i>	<i>Có thể chuyển lỗ đến năm</i>	<i>Lỗ tính thuế (*)</i>	<i>Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 03 năm 2022</i>	<i>Không được chuyển lỗ</i>	<i>Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 03 năm 2022</i>
Năm 2021 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022	2026	15.602.322.910	-	-	15.602.322.910
	2027	972.231.350	-	-	972.231.350
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>16.574.554.260</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>16.574.554.260</b>

(\*) Đây là các khoản lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương kiểm tra vào ngày lập báo cáo tài chính riêng kỳ này.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế nêu trên do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho Quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

**27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021
Taseco Group	Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	36.455.625	58.522.581
		Chi phí lãi vay	9.945.205	-
		Trả tiền đi vay	1.200.000.000	-
Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng	Công ty con	Chuyển tiền cho vay	500.000.000	4.000.000.000
		Lãi cho vay phải thu	4.273.973	134.808.221
		Mua hàng hóa dịch vụ	56.765.008	-
Công ty Taseco Đà Nẵng	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.685.153	13.636.364
		Mua dịch vụ hàng hóa	262.007.851	172.009.092
		Cho vay	6.500.000.000	9.000.000.000
		Lãi cho vay	310.567.893	92.790.412
Công ty Taseco Media	Công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ	2.070.809.604	2.044.267.669
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	48.942.718	14.062.728
Công ty Taseco Sài Gòn	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.885.000	12.405.681
		Mua hàng hóa dịch vụ	142.530.729	94.877.721
		Lãi cho vay	121.720.110	56.746.575
		Thu hồi tiền cho vay	2.000.000.000	-
		Cho vay	-	2.500.000.000
Công ty Jalux Taseco	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	96.245.476	9.591.091
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Cho vay	24.000.000.000	10.000.000.000
		Thu hồi khoản cho vay	20.000.000.000	14.500.000.000
		Lãi cho vay	25.775.342	56.595.891
		Mua hàng hóa, dịch vụ	237.935.131	40.513.800
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	34.265.727	4.132.273
		Vay ngắn hạn	1.200.000.000	-
		Chi phí lãi vay	17.630.137	-
		Chuyển tiền góp tăng vốn	8.000.000.000	-
		Trả tiền đi vay	5.500.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho Quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

**27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021</i>
Công ty Taseco Land	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Thu nhập bán thanh lý TSCĐ	20.803.048 485.000.000	16.968.100 -
Công ty Cổ phần Đầu Tư Bất Động Sản Phú Mỹ	Công ty cùng tập đoàn	Lãi vay	33.904.109	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.863.638	13.932.090
Công ty Taseco Phú Quốc	Công ty con	Chuyển tiền góp vốn Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.000.000.000 550.459.514	- -
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hà Linh	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Mua dịch vụ	132.453.334 163.766.057 35.196.940	- - -
Các bên liên quan khác	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.727.644	54.254.481

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan*

Các nghiệp vụ bán hàng, cung cấp dịch vụ và mua hàng, sử dụng dịch vụ với các bên liên quan được thực hiện theo hợp đồng, thỏa thuận giữa các bên.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Công ty chưa trích lập bất cứ khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 01 tháng 01 năm 2022: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của các bên liên quan và thị trường mà các bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho Quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

**27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 01 tháng 01 năm 2022
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</b>				
Công ty Taseco Đà Nẵng	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	364.546.666	351.859.666
Taseco Group	Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.382.400	80.079.000
Công ty Cổ phần Đầu tư khai thác nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.300.000	6.447.271
Công ty Taseco Land	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Phải thu từ thanh lý TSCĐ	11.758.000 1.193.500.000	686.649.771 -
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.700.000	-
Công ty Taseco Sài Gòn	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	629.107.706	627.051.506
Công ty Taseco Phú Quốc	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	576.662.892	-
Công ty Jalux Taseco	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	93.354.546	92.781.818
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Hàng không	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.342.218	-
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Hà Linh	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	925.955.055	-
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>3.837.609.483</b>	<b>1.844.869.032</b>
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7)</b>				
Công ty Taseco Đà Nẵng	Công ty con	Cho vay	30.444.000.000	23.944.000.000
Công ty Taseco Sài Gòn	Công ty con	Cho vay	9.062.000.000	11.062.000.000
Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng	Công ty con	Cho vay	500.000.000	-
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Cho vay	4.000.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>44.006.000.000</b>	<b>35.006.000.000</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)</b>				
Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng	Công ty con	Lãi cho vay phải thu	572.995.897	568.721.924
Công ty Taseco Đà Nẵng	Công ty con	Lãi cho vay phải thu	1.083.679.071	773.111.178
	Công ty con	Phải thu khác	4.664.000	4.664.000
Công ty Taseco Sài Gòn	Công ty con	Lãi cho vay phải thu	466.426.938	344.706.828
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Lãi cho vay phải thu	25.775.342	-
Taseco Group	Công ty mẹ	Hỗ trợ CBNV do dịch Covid 19	-	200.120.000
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Hà Linh	Công ty cùng tập đoàn	Phải thu khác	34.209.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>2.187.750.248</b>	<b>1.891.323.930</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho Quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

**27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 01 tháng 01 năm 2022
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14)</b>				
Công ty Taseco Đà Nẵng	Công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ	280.596.376	273.850.259
Công ty Taseco Sài Gòn	Công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ	220.715.747	198.670.247
Công ty Cổ phần Quản lý Bất động sản Quốc Tế	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	636.000	62.215.636
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Mua hàng hóa, dịch vụ	300.394.362	60.379.368
Công ty Taseco Media	Công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ	10.670.440.555	9.464.542.882
Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng	Công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ	52.043.500	-
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>11.524.826.540</b>	<b>10.059.658.392</b>
<b>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 17)</b>				
Công ty Taseco Media	Công ty con	Phải trả khác	80.831.500	80.831.500
Taseco Group	Công ty mẹ	Phải trả lãi đi vay	-	13.200.000
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Phải trả lãi đi vay	39.304.110	21.673.973
Công ty CP đầu tư bất động sản Phú Mỹ	Công ty cùng tập đoàn	Phải trả lãi đi vay	155.808.218	121.904.109
Trần Thị Loan	Cổ đồng	Phải trả lãi đi vay	-	5.698.630
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>275.943.828</b>	<b>243.308.212</b>
<b>Phải trả đi vay (Thuyết minh số 18)</b>				
Công ty CP đầu tư bất động sản Phú Mỹ	Công ty cùng tập đoàn	Phải trả đi vay	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Phải trả đi vay	-	4.300.000.000
Taseco Group	Công ty mẹ	Phải trả đi vay	-	1.200.000.000
Trần Thị Loan	Công ty cùng tập đoàn	Phải trả đi vay	-	1.300.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>2.500.000.000</b>	<b>9.300.000.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho Quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

**27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

Đơn vị tính: VND

Họ và tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2021
Phạm Ngọc Thanh	Chủ tịch	-	18.000.000
Nguyễn Minh Hải	Phó chủ tịch	-	15.000.000
Lê Anh Quốc	Phó chủ tịch/Tổng giám đốc	173.242.000	174.477.000
Đào Tiến Dương	Thành viên	-	15.000.000
Lasr Kjaer	Thành viên	-	15.000.000
Lê Đức Long	Thành viên	-	15.000.000
Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng giám đốc	147.885.000	127.292.000
Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng giám đốc	124.478.000	115.337.000
Nguyễn Thị Thanh Phương	Phó Tổng giám đốc	153.812.000	142.567.000
Nguyễn Xuân Bằng	Phó Tổng giám đốc	157.978.000	142.567.000
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>757.395.000</b>	<b>780.240.000</b>

**28. CÁC CAM KẾT**

**Thuê hoạt động**

Công ty hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê sau:

- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Nhà ga T1 và T2 – Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài với Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam có thời điểm kết thúc từ tháng 09 năm 2022 đến tháng 6 năm 2024;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Nhà ga Vân Đồn – Cảng Hàng không Quốc tế Vân Đồn với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vân Đồn – Chi nhánh Cảng Hàng không Quốc tế Vân Đồn có thời điểm kết thúc từ tháng 6 năm 2022 đến tháng 12 năm 2022; và
- ▶ Một số hợp đồng thuê hoạt động khác.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 01 tháng 01 năm 2022
Đến 1 năm	13.620.549.656	18.704.208.878
Từ 1 - 5 năm	2.062.368.000	2.650.824.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>15.682.917.656</b>	<b>21.355.032.878</b>

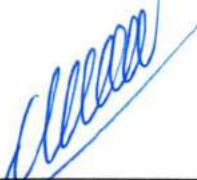
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho Quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

**29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty



Trần Văn Hưng  
Người lập



Đào Ngọc Thiết  
Kế toán trưởng



Lê Anh Quốc  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 04 năm 2022